

MỐI QUAN HỆ GIỮA VỐN TRÍ TUỆ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Lê Bảo Quyên

Tóm tắt: Mục tiêu bài báo là nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động của 30 Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP) niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022, sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method Of Moments). Kết quả cho thấy vốn trí tuệ (IC) có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam. Ngoài ra, khi quan sát các thành phần của IC, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn (CEE), hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực (HCE) và cơ cấu vốn (SCE) có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam. Trong đó, tác động của CEE là đáng kể trong hiệu quả hoạt động của các NHTMCP. Dựa trên những phát hiện của nghiên cứu này, một số hàm ý chính sách được đề xuất với mục đích mở rộng và nâng cao vai trò quan trọng của vốn trí tuệ trong tương lai.

Từ khóa: Vốn trí tuệ, Hiệu quả hoạt động, Ngân hàng thương mại Việt Nam

THE RELATIONSHIP BETWEEN INTELLECTUAL CAPITAL AND FINANCIAL PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS LISTED ON VIETNAM STOCK MARKET

Le Bao Quyen

Abstract: This study aims to study the impact of intellectual capital and financial performance of 30 Vietnamese commercial banks in the period from 2019-2022, using the system generalized method of moments (GMM). The find shows the positive impacts of that intellectual capital (VAIC) on the financial performance of the joint stock commercial banks. In addition, when observing the components of VAIC, it can be seen that capital efficiency (CEE), efficiency in using human resources (HCE) and capital structure (SCE) have a positive effect on efficiency financial performance of banks. In particular, the influence of CEE is significant in the financial performance of banks. Policy implications have emerged based on the findings of this study.

Keywords: Intellectual Capital, Financial performance, Commercial Bank of Vietnam

1. GIỚI THIỆU

Khi chuyển đổi từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, nhận thức đúng vai trò của hoạt động phát triển nguồn tài nguyên tri thức sẽ giúp công ty hiểu cách các nhân viên, các bên liên quan và các quy trình hoạt động đóng góp vào việc tạo ra giá trị. Bởi lẽ, việc sử dụng hiệu quả IC là nhân tố rất quan

trọng đóng góp vào sự thành công của ngân hàng (Goh, 2005 và Kamath, 2007). Do đó, nghiên cứu về mối quan hệ của thực hành IC với hiệu quả tài chính của ngân hàng đã và đang được tiến hành, trên khắp thế giới. Đi theo xu hướng đó, giá trị của các NHTMCP ngày càng được đánh giá dựa trên giá trị tài sản vô hình, ví dụ giá trị về nguồn nhân

lực, quan hệ khách hàng, hoặc quản trị kiến thức. Trong đó, nguồn nhân lực hay nói cách khác là vốn trí tuệ của một tổ chức đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao giá trị của NHTMCP. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ đang trở thành một đề tài hấp dẫn thu hút quan tâm của không chỉ các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mà cả các nhà nghiên cứu kinh tế.

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động vốn trí tuệ ở các quốc gia trên thế giới đều nhận thấy rằng việc quản lý vốn trí tuệ hiệu quả có tác động đến việc cải thiện hiệu quả ngân hàng. Trong đó, một số nghiên cứu điển hình phải kể đến như Meles và cộng sự (2016). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Haris và cộng sự (2019) lại cho thấy rằng tác động IC đến lợi nhuận của các tổ chức tài chính Pakistan là tuyến tính và phi tuyến tính (mối quan hệ hình chữ U ngược). Ngoài ra, nghiên cứu của Vo (2018) không tìm thấy mối quan hệ giữa IC và hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng ở Thái Lan. Tuy nhiên, tại Việt Nam tính đến nay, số lượng các đề tài nghiên cứu về chủ đề IC còn khá khiêm tốn. Do đó, nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là một vấn đề cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Dean và Kretschmer (2007) xem vốn trí tuệ là nguồn lực vô hình. Nguồn lực này góp phần tạo lập giá trị cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức và công ty. Vốn trí tuệ phản ánh năng lực cạnh tranh của các tổ chức đến từ tài sản dựa trên tri thức (Pirozzi & Ferulano (2016).

Vốn trí tuệ bao gồm 3 thành phần chính: Vốn con người, vốn cấu trúc và vốn khách hàng (Steward, 1997). Vốn con người là kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, khả năng

thích nghi và hoạt động của mỗi nhân viên trong doanh nghiệp (Schultz, 1961). Vốn con người quan trọng, vì đó là nguồn lực cho sự sáng tạo và đổi mới mang tính chiến lược (Bontis, 1998).

Nazari và Herremans (2007) cho rằng IC có ba khía cạnh: hiệu quả vốn con người (human capital efficiency), hiệu quả vốn cấu trúc (structural capital efficiency – bao gồm cả hiệu quả vốn nội bộ và hiệu quả vốn quan hệ) và hiệu quả sử dụng vốn (bao gồm cả vốn tài chính và vốn vật chất). Vốn con người là thành phần có giá trị nhất của vốn trí tuệ, bao gồm kỹ năng, kiến thức, năng lực và kinh nghiệm của các cá nhân trong tổ chức. Vốn con người có thể được sử dụng để hoàn thành các mục tiêu và tăng hiệu quả của công ty (Henry, 2013 và Steward, 1997). Năng lực và kiến thức của nhân viên hoặc phòng/ban của công ty là một phần của vốn con người (Swart, 2006). Vốn cấu trúc được thể hiện thông qua sự hỗ trợ hoặc cơ sở hạ tầng cần thiết cho vốn con người để tạo ra giá trị bằng cách chia sẻ, sử dụng và chuyển giao kiến thức hiện có trong một công ty (Sullivan, 2000). Ngoài ra, vốn cấu trúc có thể được phân loại thành hai nhóm. Thứ nhất là cơ sở dữ liệu và tài sản trí tuệ, chẳng hạn như bằng sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu. Nhóm thứ hai bao gồm các cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động của tổ chức (Goh, 2003). Vốn con người sử dụng kiến thức và thực tiễn để biên soạn, tổ chức và nâng cao tất cả các cấu trúc, thủ tục và khía cạnh văn hóa trong toàn công ty. Vốn con người có thể được sử dụng để tạo thành tài sản trí tuệ và xây dựng vốn cấu trúc của công ty (Bontis, 1998). Bên cạnh đó các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng IC là thước đo hiệu quả dùng để đo lường mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng (Pulic, 2004). Theo đó, hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối tương quan thuận giữa IC và kết quả tài chính.

2.2. Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu

Meles và cộng sự (2016) đã khẳng định vốn trí tuệ tác động tích cực đến hoạt động tài chính của các ngân hàng Hoa Kỳ. Ngoài ra, kết quả cho thấy hiệu quả sử dụng vốn con người (HC), một thành phần phụ của hiệu quả IC, được cho là có tác động đến hiệu quả tài chính hơn các thành phần phụ IC khác. Trái lại, Vo (2018) nghiên cứu tác động của IC và các thành phần của nó (HCE, CEE, SCE) về hoạt động của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan giữa IC và khả năng sinh lời của ngân hàng ở Thái Lan.

Quan điểm trên tiếp tục được khẳng định bởi Joshi & cộng sự (2013), Ozkan, Cakan & Kayacan (2017) và Singh & cộng sự (2016) khi nghiên cứu ở các quốc gia như Úc, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ. Phát hiện của họ cũng chứng minh rằng hiệu quả sử dụng vốn (CEE) và hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE) ảnh hưởng tích cực đến tài chính của các ngân hàng. Trong đó, CEE có nhiều ảnh hưởng hơn so HCE. Ngoài ra, Haris và cộng sự (2019) xác nhận mối quan hệ hình chữ U ngược giữa IC và ngân hàng lợi nhuận ở Pakistan. Trong đó, HCE và CEE có tác động tích cực đến khả năng sinh lời ngân hàng nhưng SCE lại có mối tương quan nghịch biến. Tuy nhiên, Joshi và cộng sự (2010) chỉ ra rằng khả năng tạo ra giá trị của các ngân hàng chỉ phụ thuộc vào HCE. CEE và SCE được phát hiện là không hoặc ít ảnh hưởng đến hiệu quả chung của các ngân hàng tại Úc. Kết quả nghiên cứu trên là phù hợp với các nghiên cứu của Goh (2005) ở Malaysia, Kamath (2007) ở Ấn Độ, và Mavridis (2004) ở Nhật Bản nơi mà các ngân hàng hoạt động hiệu quả do sử dụng tốt IC hoặc HCE và ít sử dụng CEE hơn trong ngân hàng của họ. Hơn nữa, một nghiên cứu của Poh, Kilicman, và Ibrahim (2018) cho thấy rằng tác động tích cực của IC có thể phụ thuộc vào các thước đo khác nhau về khả năng sinh lời của ngân hàng trong từng giai đoạn khác nhau. Mondal và Ghosh (2012) sử dụng dữ liệu của Ấn Độ cho thấy rằng mối quan hệ giữa IC và các

chỉ số hoạt động tài chính rất đa dạng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng HCE ảnh hưởng tích cực đến ROA và ROE và kết luận rằng SCE không đóng vai trò quan trọng trong lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vốn trí tuệ của các ngân hàng rất quan trọng cho lợi thế cạnh tranh của họ. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

H1. Hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM CP Việt Nam

H1a. Hiệu quả sử dụng vốn nhân lực có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM CP Việt Nam

H1b. Hiệu quả sử dụng vốn tài chính có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM CP Việt Nam

H1c. Hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM CP Việt Nam

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu dữ liệu

Mẫu nghiên cứu lấy từ báo cáo thường niên được kiểm toán của các NHTMCP tại 2 Sở Giao dịch chứng khoán ở TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và ở TP. Hà Nội (HNX), nguồn Bankscope, giai đoạn thu thập dữ liệu từ năm 2019 đến năm 2022. Sau khi loại trừ các ngân hàng thiếu dữ liệu, các ngân hàng bị hợp nhất, sáp nhập, dữ liệu nghiên cứu bao gồm 30 ngân hàng tạo thành bộ dữ liệu bảng cân bằng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu kế thừa từ Ozkan và cộng sự (2017), phát biểu dưới dạng tổng quát như sau:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \beta \cdot IC_{it} + \gamma \cdot control_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

Y_{it} là hiệu quả tài chính của NHTMCP,

được đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), đại diện cho hiệu quả hoạt động NHTMCP. Khi dùng ROE, nhà đầu tư đánh giá cách đầu tư của họ tạo thu nhập, trong khi, ROA giúp nhà đầu tư đo lường cách quản lý sử dụng tài sản hoặc tài nguyên của mình để tạo thêm thu nhập.

IC_{it} là vốn trí tuệ, được đo lường bằng hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC) và các thành phần của nó, lần lượt là CEE, HCE và SCE.

Control it là tập hợp các biến kiểm soát.

i và t đại diện cho quan sát tương ứng với NHTM thứ i trong năm t .

α , β , γ lần lượt là các hệ số hồi quy; còn ε là phần dư.

Bảng 2 cho thấy tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của các NHTMCP bình quân tương đối thấp (0,8%), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân (8,1%). Hệ số giá trị gia tăng trí tuệ IC bình quân mang giá trị dương, nhưng dao động lớn giữa các NHTM; HCE có biến động tương tự như IC, trong khi hai thành phần còn lại CEE và SCE biến động không lớn.

3.1.2. Kết quả phân tích

Các kiểm định đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi được thực hiện cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Cụ thể, kết quả kiểm định cho thấy rằng có mối tương quan thuận đáng kể giữa ROA, ROE với IC, CEE và HCE. Trong đó, hệ số cao nhất thể hiện

Bảng 1. Mô tả biến trong mô hình		
Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Biến phụ thuộc		
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng vốn chủ sở hữu
Biến độc lập		
Hệ số giá trị gia tăng trí tuệ	VAIC	$VAIC_{it} = CEE_{it} + HCE_{it} + SCE_{it}$
Hiệu quả vốn sử dụng	CEE	$CEE_{it} = VA_{it} / CE_{it}$
Hiệu quả vốn con người	HCE	$HCE_{it} = VA_{it} / HC_{it}$
Hiệu quả cấu trúc vốn	SCE	$SCE_{it} = SC_{it} / VA_{it}$
Biến kiểm soát		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	CAP	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản
Quy mô	LNTA	Logarit tổng tài sản
Tốc độ tăng trưởng	GDP	GDP hằng năm
Tỷ lệ lạm phát	INF	INF hằng năm

(Nguồn: Tổng hợp từ tác giả)

Bảng 2. Thống kê mô tả dữ liệu

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	0.008	0.008	-0.055	0.060
ROE	0.086	0.081	-0.820	0.363
VAIC	4.783	2.279	-2.452	19.784
CEE	0.298	0.138	-0.047	0.827
HCE	3.776	2.148	-0.737	18.636
SCE	0.669	0.280	-2.768	2.356
CAP	0.106	0.072	0.029	0.808
LNTA	31.975	1.347	27.520	34.938
GDP	0.062	0.007	0.052	0.071
INF	0.076	0.063	0.006	0.231

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

lần lượt mối quan hệ giữa ROE (0.363) và CEE (0.827) và mối tương quan giữa ROA (0.060) và HCE (18.636). Các hệ số tương quan khác xấp xỉ 10%. Ngoài ra, kết quả kiểm định Breusch và Pagan cho kết quả P-value = 0,000 chứng minh rằng có hiện

tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Do đó, kết quả ước lượng được thực hiện dựa trên phương pháp GMM là thích hợp để xử lý những vấn đề trên.

Bảng 3. Kiểm định phương sai sai số thay đổi - Breusch và Pagan

	ROA		ROE	
	VAIC	VAIC Components	VAIC	VAIC Components
Chi-square	41.67	19.27	40.46	123.3
P-value	0.000	0.000	0.000	0.000

Nguồn: Kết quả thu thập được từ phân tích dữ liệu trên STATA

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng của mô hình hồi quy GMM với hai biến phụ thuộc ROA và ROE. Giá trị P-Value của kiểm định Hansen có nghĩa là tất cả các điều kiện cho các khoảng khắc đều được thỏa mãn và các công cụ được chấp nhận. Hơn nữa, giả thuyết về sự không tồn tại của tự tương quan bậc nhất giữa các chênh lệch phần dư đầu tiên bị bác bỏ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các ước tính không nhất quán. Sự không nhất quán sẽ được kết luận nếu có hiện tượng tự tương quan bậc hai (Arellano & Bond, 1991). Vì giá trị P-Value cho thấy rằng các điều kiện thời điểm của mô hình được đáp ứng. Nói chung, chúng tôi kết luận rằng mô hình ước tính đáp ứng các kiểm tra chẩn đoán.

Theo Bảng 4, Hệ số π^{t-1} dương và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình cho thấy rằng lợi nhuận của ngân hàng là không đổi theo thời gian. Kết quả này phù hợp với Goddard, Molyneux và Wilson (2004). Hệ số CAP (tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản) dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, chỉ ra mối tương quan thuận giữa vốn hóa với lợi nhuận của ngân hàng. Phát hiện này phù hợp với kết quả của Le và cộng sự (2020).

Hệ số quy mô ngân hàng (LNTA) dương và có ý nghĩa lần lượt ở mức 5% và 1% đối với hai chỉ số ROA, ROE chỉ ra mối tương quan thuận giữa quy mô và khả năng sinh lợi (ROA và ROE) của ngân hàng. Điều này

ngụ ý rằng quy mô ngân hàng tác động tích cực đến cả ROA và ROE của các NHTMCP.

Hệ số IC có dấu dương và có ý nghĩa ở mức 1% đối với khả năng sinh lợi (ROA và ROE) cho thấy rằng vốn trí tuệ có liên quan tích cực và đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Tuy nhiên, hệ số IC2 âm và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy rằng IC và khả năng sinh lời của các NHTMCP có tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính. Điều này ngụ ý rằng tác động của IC còn phụ thuộc vào việc sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn lực vô hình khác. Phát hiện này phù hợp với kết quả của Haris & cộng sự (2019), và Britto & cộng sự (2014).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của mô hình GMM còn tìm thấy ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP Việt Nam như là: GDP và INF. Cụ thể hệ số GDP có dấu dương và có ý nghĩa đối với khả năng sinh lợi ROA và ROE cho thấy tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan thuận với khả năng sinh lời của NHTMCP Việt Nam. Cuối cùng, Hệ số INF có dấu dương và có ý nghĩa thống kê chỉ ra mối tương quan thuận giữa lạm phát và ROA, ngụ ý rằng tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ dẫn đến lãi suất cho vay cao hơn, do đó lợi nhuận của ngân hàng lớn hơn. Tuy nhiên, hệ số này lại âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% khi hồi quy với ROE, cho thấy lạm phát có tác động tiêu cực đến ROE.

Bảng 4. Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy GMM

π	ROA			ROE		
π^{t-1}	0.147***	0.106***	0.056*	0.130***	0.139***	0.123***
	(0.025)	(0.019)	(0.032)	(0.030)	(0.015)	(0.031)
VAIC	0.003***	0.006***	0.002***	0.039***	0.057***	0.014***
	(0.000)	(0.001)	(0.000)	(0.005)	(0.005)	(0.003)

VAIC2		-0.001***			-0.002***	
		(0.002)			(0.000)	
CAP	0.059***	0.063***	0.073***	0.309***	0.327***	0.043**
	(0.009)	(0.004)	(0.010)	(0.077)	(0.050)	(0.118)
LNTA	0.001	0.003*	0.005***	-0.010	0.034***	0.014**
	(0.002)	(0.001)	(0.001)	(0.013)	(0.009)	(0.023)
GDP	0.085**	0.053	-0.085	1.914	1.347***	-0.715
	(0.038)	(0.041)	(0.082)	(1.161)	(0.384)	(1.233)
INF	-0.007	0.001	0.006***	-0.229	0.248***	0.065*
	(0.006)	(0.004)	(0.002)	(0.049)	(0.068)	(0.036)
Constant	-0.069	-0.127	-0.182	-0.124	-1.566	-0.479
	(0.048)	(0.027)	(0.037)	(0.356)	(0.266)	(0.754)
No. of Obs	355	355	355	355	355	355
P - Value	0.941	0.563	0.345	0.160	0.763	0.209
Hansen test (P – Value)	0.400	0.223	0.879	0.135	0.584	0.831

Ghi chú: *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 5. Mối quan hệ giữa các thành phần VAIC và lợi nhuận của ngân hàng

π	ROA					ROE				
$\pi^{(t-1)}$	0.151***	0.138***	0.130**	0.164***	0.126***	0.094***	0.075***	0.131***	0.106***	0.101**
	(0.050)	(0.032)	(0.058)	(0.047)	(0.033)	(0.019)	(0.027)	(0.037)	(0.036)	(0.040)
SCE	0.005**	0.003	0.008**	0.006	-0.004	-0.077*	0.081***	0.005	0.062**	-0.041
	(0.002)	(0.003)	(0.003)	(0.004)	(0.003)	(0.038)	(0.018)	(0.031)	(0.029)	(0.045)
SCE2		-0.007*				-0.097***				
		(0.002)				(0.008)				
HCE	0.000***	0.003***	0.001***	0.002***	0.002***	0.016***	0.042***	0.009**	0.009**	0.012**
	(0.000)	(0.001)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.003)	(0.003)	(0.003)	(0.003)	(0.005)
HCE2		-0.000***					-0.001***			
		(0.000)					(0.000)			
CEE	0.038***	0.077**	0.034***	0.036***	0.037***	0.495***	0.688***	0.470***	0.462***	0.533***
	(0.005)	(0.018)	(0.005)	(0.007)	(0.007)	(0.031)	(0.102)	(0.056)	(0.053)	(0.067)
CEE2		-0.063**					-0.300**			
		(0.021)					(0.143)			
Constant	0.119	0.024	0.074	0.124**	0.051	0.522**	0.835*	1.106***	0.851***	1.124***
	(0.034)	(0.039)	(0.053)	(0.059)	(0.072)	(0.252)	(0.429)	(0.280)	(0.274)	(0.340)
No.of Obs	355	355	355	355	355	355	355	355	355	355
AR1 (p-value)	0.012	0.078	0.022	0.021	0.080	0.022	0.017	0.014	0.017	0.014
AR2 (p-value)	0.295	0.364	0.652	0.529	0.361	0.981	0.297	0.712	0.845	0.397
Hansen test (p-value)	0.652	0.851	0.264	0.552	0.274	0.541	0.921	0.816	0.746	0.924

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên STATA

Ghi chú: *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 5 đối với các thành phần IC, hệ số π^{t-1} dương và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình cho thấy rằng lợi nhuận của ngân hàng là không đổi theo thời gian, kết quả cho thấy tác động của SCE, HCE và CEE là tích cực đối với ROA và ROE. Trong đó,

ảnh hưởng của CEE là đáng kể đối với khả năng sinh lợi của ngân hàng. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các thành phần IC với ROA và ROE là mối quan hệ hình chữ U ngược (phi tuyến tính). Kết quả này là phù hợp với Haris (2019).

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của vốn trí tuệ đến khả năng sinh lợi của NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2022. Kết quả cho thấy suất sinh lợi của ngân hàng (ROA, ROE) có mối tương quan thuận IC. Tuy nhiên, kết quả cũng nhấn mạnh rằng mối quan hệ giữa IC và hiệu quả hoạt động của ngân hàng là mối quan hệ phi tuyến (hình chữ U). Ngoài ra, khi quan sát các thành phần của IC, có thể nhận thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn (CEE), hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực (HCE) và cơ cấu vốn (SCE) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng. Trong đó, ảnh hưởng của CEE là đáng kể trong hiệu quả hoạt động tài chính của các

NHTMCP Việt Nam.

4.2. Khuyến nghị

Mặc dù những phát hiện trên cho thấy tầm quan trọng của IC trong việc cải thiện khả năng sinh lời của NHTMCP Việt Nam, tác giả khuyến nghị các NHTMCP Việt Nam nên thận trọng theo đuổi việc đầu tư mạnh vào IC vì những tác động tích cực có thể tồn tại ở một mức độ nhất định. Bên cạnh đó, chú trọng hoàn thiện vốn cấu trúc thông qua việc hoàn thiện hệ thống quy định, quy trình, văn hóa, nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh ngân hàng truyền thống và hiện đại. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ thông tin để giảm chi phí nhân sự trong các hoạt động truyền thông, phát huy vốn nhân lực để nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, phù hợp với xã hội thông tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Bontis, N. (1998). Intellectual capital: An exploratory study that develops measures and models. *Management Decision*, 36(2), 63-76.
- Pitelli Britto, D., Monetti, E., & da Rocha Lima Jr, J. (2014). Intellectual capital in tangible intensive firms: the case of Brazilian real estate companies. *Journal of Intellectual Capital*, 15(2), 333-348.
- Dean, A., & Kretschmer, M. (2007). Can ideas be capital? Factors of production in the postindustrial economy: A review and critique. *Academy of Management Review*, 32(2), 573-594.
- Goddard, J., Molyneux, P., & Wilson, J. O. (2004). Dynamics of growth and profitability in banking. *Journal of money, credit and banking*, 1069-1090.
- Chen Goh, P. (2005). Intellectual capital performance of commercial banks in Malaysia. *Journal of intellectual capital*, 6(3), 385-396.
- Haris, M., Yao, H., Tariq, G., Malik, A., & Javaid, H. M. (2019). Intellectual capital performance and profitability of banks: Evidence from Pakistan. *Journal of Risk and Financial Management*, 12(2), 56.
- Henry, L. (2013). Intellectual capital in a recession: Evidence from UK SMEs. *Journal of Intellectual Capital*, 14(1), 84-101.
- Joshi, M., Cahill, D., Sidhu, J., & Kansal, M. (2013). Intellectual capital and financial performance: an evaluation of the Australian financial sector. *Journal of intellectual capital*, 14(2), 264-285.

Joshi, M., Cahill, D., & Sidhu, J. (2010). Intellectual capital performance in the banking sector: An assessment of Australian owned banks. *Journal of Human Resource Costing & Accounting*, 14(2), 151-170.

Barathi Kamath, G. (2007). The intellectual capital performance of the Indian banking sector. *Journal of intellectual capital*, 8(1), 96-123.

Le, T. D., & Nguyen, D. T. (2020). Capital Structure and Bank Profitability in Vietnam: A Quantile Regression Approach. *Journal of Risk and Financial Management*, 13(8), 168.

Mavridis, D. G. (2004). The intellectual capital performance of the Japanese banking sector. *Journal of Intellectual capital*, 5(1), 92-115.

Mondal, A., & Ghosh, S. K. (2012). Intellectual capital and financial performance of Indian banks. *Journal of intellectual capital*, 13(4), 515-530.

Meles, A., Porzio, C., Sampagnaro, G., & Verdoliva, V. (2016). The impact of the intellectual capital efficiency on commercial banks performance: Evidence from the US. *Journal of Multinational Financial Management*, 36, 64-74.

Nazari, J., & Herremans, I. (2007). Extended VAIC model: Measuring intellectual capital components. *Journal of Intellectual Capital*, 8(4), 595-609.

Ozkan, N., Cakan, S., & Kayacan, M. (2017). Intellectual capital and financial performance: A study of the Turkish Banking Sector. *Borsa Istanbul Review*, 17(3), 190-198.

Pirozzi, M. G., & Ferulano, G. P. (2016). Intellectual capital and performance measurement in healthcare organizations. *Journal of Intellectual Capital*, 17(2), 320-350.

Pulic, A. (2004). Intellectual capital—does it create or destroy value? Measuring business excellence, 8(1), 62-68.

Poh, L. T., Kilicman, A., & Ibrahim, S. N. I. (2018). On intellectual capital and financial performances of banks in Malaysia. *Cogent Economics & Finance*, 6(1), 1453574.

Steward, T. A. (1997). *Intellectual capital. The New Wealth of Nations*. London: Nicholas Brealey.

Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *The American economic review*, 51(1), 1-17.

Sullivan, P. H. (2000). *Value driven intellectual capital: how to convert intangible corporate assets into market value*. John Wiley & Sons, Inc..

Singh, S., Sidhu, J., Joshi, M., & Kansal, M. (2016). Measuring intellectual capital performance of Indian banks: A public and private sector comparison. *Managerial Finance*, 42(7), 635-655.

Tran, D. B., & Vo, D. H. (2018). Should bankers be concerned with Intellectual capital? A study of the Thai banking sector. *Journal of Intellectual Capital*, 19(5), 897-914.

Ngày nhận bài: 10/10/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 17/11/2023

Ngày duyệt đăng: 08/11/2023

Thông tin tác giả:

ThS. Lê Bảo Quyên, Trường Đại học Phan Thiết, Email: lbquyen@upt.edu.vn